

保护具

보호구

2018-교육미디어-377

保护具是什么？‘보호구’란?

- 作为佩戴在作业者身体的一部分或是全部，阻断外部的有害·危险诱因或者使其影响最小化，来预防产业事故或减小受害程度和面积的器具，有安全帽、安全鞋、护目镜、安全手套和安全带等。

근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

有限使用保护具 보호구의 제한적 사용

- 不使用保护具也能让作业者在有害·危险作业中得到保护，实施改善设备等必要措施

보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시

- 只在难以实施常规措施的情况下，在有限的该区域使用合适的保护具

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용



Check Box | 选择保护具时的考虑事项

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- 调查有无气体、粉尘、化学物质、噪音、有害光线、静电、高压电、缺氧、高温等因素，选择适合此有害·危险因素的保护具

가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택

- 了解把握有害·危险因素到了什么样的程度

유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악

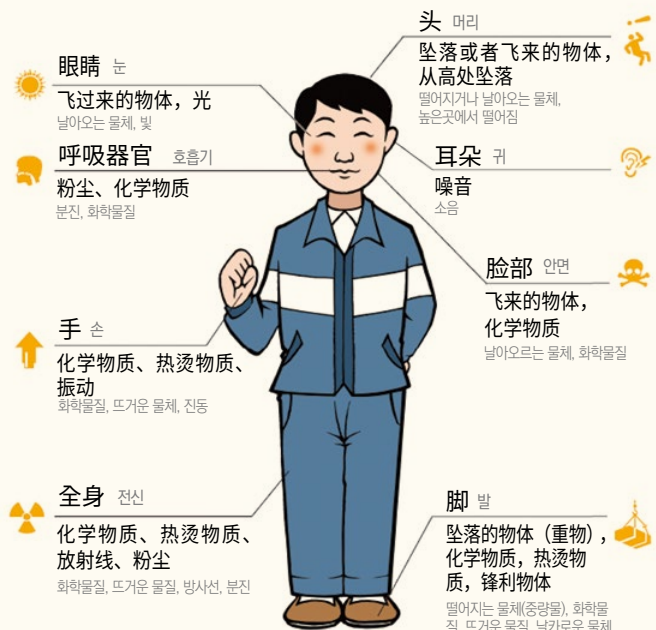
- 为了选择正确的保护具，把握保护具的使用频率

올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악

- 根据使用场所的作业环境，设定保护范围

사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

身体和危险要素 신체와 위험요소



保护具的种类 보호구의 종류

保护具 보호구	作业名 작업명
安全帽 안전모 	<ul style="list-style-type: none"> 有物体坠落或者飞来危险，及作业者坠落危险的作业 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
安全带 안전대 	<ul style="list-style-type: none"> 有高度，深度2米以上坠落风险的场所作业 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
安全鞋 안전화 	<ul style="list-style-type: none"> 踩到坠落的物体，或者陷入到物体中，或者有触电、带静电危险的作业 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
护目镜 보안경 	<ul style="list-style-type: none"> 物体有纷飘危险的作业 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
面部防护器 보안면 	<ul style="list-style-type: none"> 有焊接时火花或物体飞溅危险的作业 용접 시 불꽃이나 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
绝缘用保护具 절연용 보호구 	<ul style="list-style-type: none"> 有触电危险的作业 감전 위험이 있는 작업
防热服 방열복 	<ul style="list-style-type: none"> 在高温引起烫伤或有热浪危险的作业 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업
防尘口罩 방진마스크 	<ul style="list-style-type: none"> 粉尘严重的货舱等装卸作业 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
防尘口罩防寒帽·防寒服·防寒鞋·防寒手套 방한모·방한복 방한화·방한장갑 	<ul style="list-style-type: none"> 摄氏零下18度以下急冷冻鱼舱内的装卸作业 섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 어창에서의 하역작업
	<ul style="list-style-type: none"> 拿取大量的低温物体或在很冷的场所作业 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업

Thiết bị bảo hộ

보호구

2018-교육미디어-377

“Thiết bị bảo hộ” là gì? ‘보호구’란?

- Thiết bị bảo hộ là thiết bị được sử dụng để phòng ngừa tai nạn công nghiệp bằng cách giảm hoặc loại bỏ yếu tố gây hại hoặc nguy hiểm bên ngoài bằng cách mang trên các bộ phận hoặc toàn bộ cơ thể công nhân, hoặc bằng cách giảm mức độ và lượng thiệt hại. Thiết bị bảo hộ bao gồm mũ bảo hiểm, giày bảo hộ, kính bảo hộ, găng tay bảo hộ và dây đeo an toàn.

근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

Sử dụng hạn chế thiết bị bảo hộ 보호구의 제한적 사용

- Thực hiện các biện pháp cần thiết như cải tiến trang thiết bị cơ sở để bảo vệ người lao động khỏi công việc nguy hiểm và nguy hại ngay cả khi không sử dụng thiết bị bảo hộ

보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시

- Sử dụng các thiết bị bảo hộ cho công việc chỉ khi gặp khó khăn trong việc thực hiện các biện pháp nêu trên

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용



Ô đánh dấu | Các lưu ý cần cân nhắc khi chọn thiết bị bảo hộ

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- Chọn thiết bị bảo hộ phù hợp với từng mối nguy hiểm và yếu tố nguy cơ bằng cách kiểm tra sự hiện diện của khí gas, bụi, hóa chất, tiếng ồn, tia nguy hại, tĩnh điện, điện cao thế, thiếu khí oxy, nhiệt độ cao v.v.

가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택

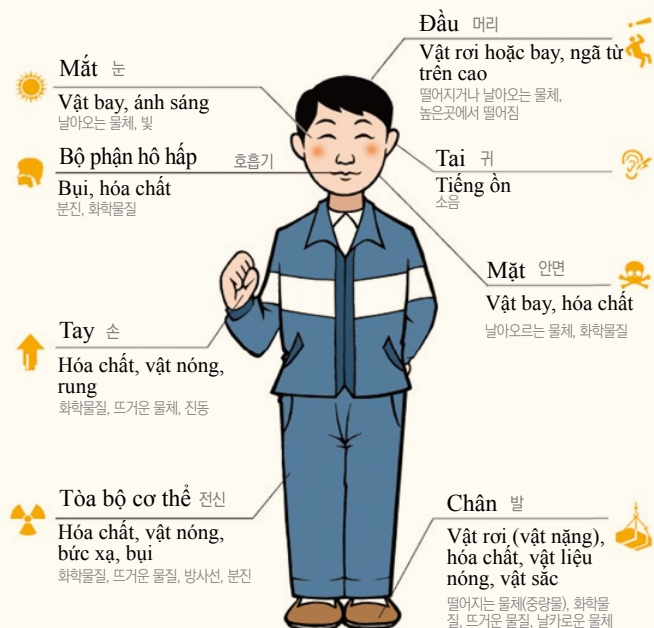
- Xác định mức độ nguy hiểm và yếu tố nguy cơ 유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악

- Để chọn đúng thiết bị bảo hộ, hãy xác định mức độ thường xuyên thiết bị đó được sử dụng 올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악

- Thiết lập phạm vi bảo vệ theo môi trường làm việc của nơi sử dụng

사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

Cơ thể và nguy cơ 신체와 위험요소



Loại thiết bị bảo hộ 보호구의 종류

Thiết bị bảo hộ <small>보호구</small>		Loại công việc <small>작업명</small>
Mũ bảo hiểm 안전모		<ul style="list-style-type: none"> • Làm việc khi có nguy cơ vật rơi hoặc bay, hoặc nguy cơ té ngã 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
Dây đeo an toàn 안전대		<ul style="list-style-type: none"> • Làm việc ở nơi có nguy cơ té ngã từ vị trí cao hoặc sâu 2m trở lên 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
Giày bảo hộ 안전화		<ul style="list-style-type: none"> • Làm việc nguy hiểm có nguy cơ bị va đập bởi vật rơi, bị kẹt trong một vật thể hoặc bị giật điện 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
Kính bảo hộ 보안경		<ul style="list-style-type: none"> • Công việc có thể khiến đồ vật bay phát tán 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
Tấm che mặt 보안면		<ul style="list-style-type: none"> • Công việc có thể tạo ra tia lửa điện hoặc khiến vật phun tóe khi hàn 용접 시 불꽃이나 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
Thiết bị bảo hộ cách điện 절연용 보호구		<ul style="list-style-type: none"> • Công việc có nguy cơ giật điện 감전 위험이 있는 작업 • Công việc điện ở không gian khép kín như lồng chui và tầng hầm có dây điện lộ thiên 노출 중전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업 • Công việc điện sử dụng thiết bị cầm tay và di động 이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업 • Công việc điện trên hoặc gần đường dây điện thông xuống 정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업 • Hoạt động và xử lý xe cộ và máy móc gần đường dây điện đang hoạt động 충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업
Quần áo chống nhiệt 방열복		<ul style="list-style-type: none"> • Công việc có nguy cơ bỏng do nhiệt độ cao, hoặc mệt mỏi do nhiệt 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업 • Xử lý lượng lớn đồ vật nóng hoặc làm việc ở nơi rất nóng 다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업
Mặt nạ chống bụi 방진마스크		<ul style="list-style-type: none"> • Công việc chất và dỡ hàng hóa ở những nơi có bụi rất nhiều như bến tàu 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
Mũ trùm, quần áo, giày và găng tay mùa đông 방한모·방한복 방한화·방한장갑		<ul style="list-style-type: none"> • Công việc chất và dỡ hàng hóa ở hầm đông cá nhanh âm 18° C 섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 어창에서의 하역작업 • Công việc xử lý lượng lớn đồ vật nhiệt độ thấp hoặc ở nơi cực kỳ lạnh 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업

อุปกรณ์ป้องกัน 보호구

2018-교육미디어-377

"อุปกรณ์ป้องกัน" คืออะไร '보호구'란?

- อุปกรณ์ป้องกัน คือ อุปกรณ์ที่ใช้ในการป้องกันอุบัติเหตุจากงานอุตสาหกรรมโดยการลดหรือขจัดปัจจัยภายนอกที่มีความเสี่ยงหรือเป็นอันตราย โดยการใส่ไว้บนส่วนต่าง ๆ หรือทั้งร่างกายของคนงาน หรือโดยการลดระดับและปริมาณความเสียหาย อุปกรณ์ป้องกันรวมถึงหมวกนิรภัย รองเท้านิรภัย แวนครอบตา ถุงมือ และสายรัดนิรภัย

근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

ใช้อุปกรณ์ป้องกันในเงื่อนไขจำกัด 보호구의 제한적 사용

- ใช้มาตรการที่จำเป็น เช่น การปรับปรุงอาคารสถานที่เพื่อป้องกันไม่ให้คนงานต้องทำงานที่มีความเสี่ยงและเป็นอันตราย แม้ว่าอาจจะไม่ได้ใช้อุปกรณ์ป้องกันก็ตาม

보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시

- ใช้อุปกรณ์ป้องกันกับเฉพาะงานที่ใช้มาตรการข้างต้นได้ยาก

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용

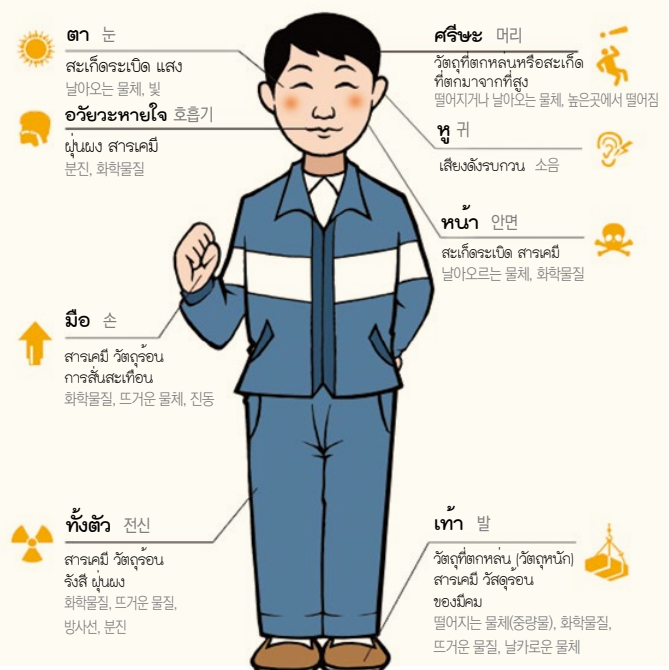


☑️ **ข้อควรพิจารณาในการเลือกอุปกรณ์ป้องกัน**

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- เลือกอุปกรณ์ป้องกันที่เหมาะสมกับอันตรายและปัจจัยเสี่ยงแต่ละอย่าง โดยพิจารณาถึงแก๊ส ฝุ่น สารเคมี เสียง รังสีอันตราย ไฟฟ้าสถิตย์ ไฟฟ้าแรงสูง การขาดออกซิเจน อุณหภูมิสูง เป็นต้น
가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택
- บ่งชี้ระดับความอันตรายและปัจจัยเสี่ยง
유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악
- ในการเลือกอุปกรณ์ป้องกันที่เหมาะสม
ให้ดูว่าจะต้องใช้บ่อยแค่ไหน
올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악
- กำหนดขอบเขตการป้องกันตามสภาพแวดล้อมในการทำงานของสถานที่ทำงาน
사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

ร่างกายและความเสี่ยง 신체와 위험요소



ประเภทของอุปกรณ์ป้องกัน 보호구의 종류

อุปกรณ์ป้องกัน	보호구	ประเภทของงาน 작업명
หมวกนิรภัย 안전모		<ul style="list-style-type: none"> ทำงานโดยมีความเสี่ยงที่วัตถุจะตกหล่นหรือมีสะเก็ดระเบิดหรือความเสี่ยงที่คนงานจะตกหล่น 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
สายรัดนิรภัย 안전대		<ul style="list-style-type: none"> ทำงานในสถานที่ที่มีความเสี่ยงที่จะตกลงมาจากจุดที่สูงหรือลึกกว่า 2 เมตร 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
รองเท้านิรภัย 안전화		<ul style="list-style-type: none"> งานอันตรายที่มีความเสี่ยงที่จะถูกกระแทกเพราะวัตถุตกหล่น ถูกดึงเข้าไปติดอยู่ในวัตถุ หรือไฟช็อต 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
แว่นครอบตา 보안경		<ul style="list-style-type: none"> งานที่อาจทำให้วัตถุกระจัดกระจาย 물체가 날릴 위험이 있는 작업
หน้ากาก 보안면		<ul style="list-style-type: none"> งานที่อาจทำให้เกิดประกายไฟหรือวัตถุกระเด็นในระหว่างการเชื่อม 용접 시 불꽃이나 물체가 날릴 위험이 있는 작업
อุปกรณ์ป้องกันที่มี คุณสมบัติเป็นฉนวน 절연용 보호구		<ul style="list-style-type: none"> งานที่มีความเสี่ยงที่จะโดนไฟฟ้าช็อต 감전 위험이 있는 작업 งานไฟฟ้าในพื้นที่ที่ปิดล้อม เช่นท่อระบายน้ำและห้องใต้ดินที่มีลวดไฟฟ้า ที่มีกระแสไฟฟ้าไหลอยู่และไม่มีอะไรปิด 노출 충전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업 งานไฟฟ้าที่ใช้อุปกรณ์เคลื่อนที่และอุปกรณ์พกพา 이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업 งานไฟฟ้าบนหรือใกล้สายไฟฟ้าขาด 정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업 การควบคุมดูแลยานพาหนะและ เครื่องจักรที่อยู่ใกล้สายไฟที่มีกระแสไฟฟ้าไหลอยู่ 충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업
ชุดทนความร้อน 방열복		<ul style="list-style-type: none"> งานที่มีความเสี่ยงที่จะเกิดการเผาไหม้เพราะอุณหภูมิสูง หรือความล้าจากความร้อน 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업 การยกขนวัตถุร้อนจำนวนมากหรือการทำงานในสถานที่ที่ร้อนมาก ๆ 다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업
หน้ากากกันฝุ่น 방진마스크		<ul style="list-style-type: none"> งานขนถ่ายสินค้าที่สถานที่ต่าง ๆ เช่น ท่าเรือซึ่งมีฝุ่นเกิดขึ้นอย่างมาก 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
หมวก เสื้อผ้า รองเท้านูท และถุงมือสำหรับฤดูหนาว 방한모·방한복 방한화·방한장갑		<ul style="list-style-type: none"> งานขนถ่ายที่ห้องเย็นเก็บปลาแช่แข็งเร็วซึ่งมีอุณหภูมิติดลบ 18 องศาเซลเซียส 섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 어창에서의 하역작업 งานที่ต้องยกขนวัตถุที่มีอุณหภูมิต่ำจำนวนมากหรือในสถานที่ที่เย็นสุดขีด 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업

Protective equipment

보호구

2018-교육미디어-377

What is "Protective equipment"? '보호구'란?

- Protective equipment is used to prevent industrial accidents by reducing or eliminating external harmful or dangerous factors by being placed on parts or all of the worker's body, or by reducing the degree and amount of damage. Protective equipment includes safety helmets, safety shoes, safety goggles, safety gloves, and safety braces.

근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

Limited use of protective equipment 보호구의 제한적 사용

- Implement necessary measures such as facility improvements to protect workers from hazardous and dangerous work even when they are not using protective equipment

보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시

- Use protective equipment for work only if it is difficult to implement the above measures

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용



Check Box | Considerations for Choosing Protective Equipment

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- Select the appropriate protective equipment suitable for each hazard and risk factor by examining the presence of gas, dust, chemicals, noise, harmful rays, static electricity, high voltage electricity, oxygen deficiency, high temperature, etc.

가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택

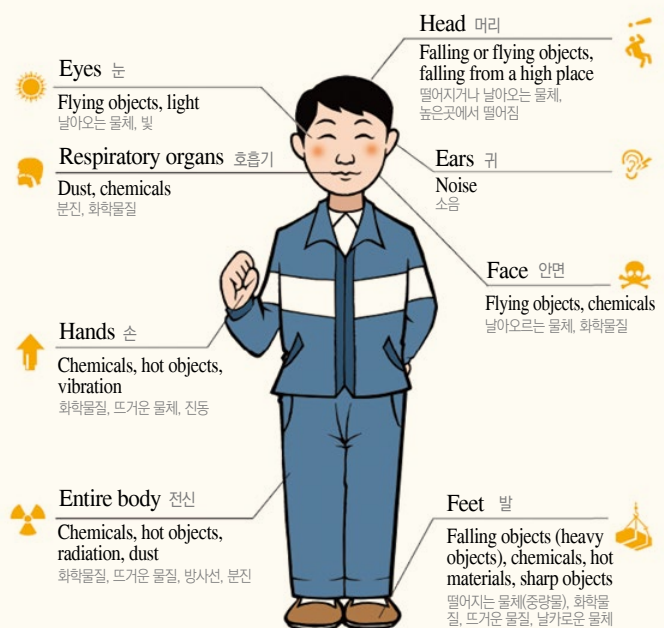
- Identify the levels of hazards and risk factors 유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악
- To select the right protective equipment, determine how often it will be used

올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악










- Set the protection range according to the working environment of the place of use

사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

Body and Risks 신체와 위험요소



Types of Protective Equipment 보호구의 종류

Protective equipment 보호구		Type of work 작업명
Safety helmet 안전모		<ul style="list-style-type: none"> Work with the risk of falling or flying objects, or the risk of workers falling 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
Safety braces 안전대		<ul style="list-style-type: none"> Work in places where there is a risk of falling from a spot more than 2 m in height or depth 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
Safety shoes 안전화		<ul style="list-style-type: none"> Dangerous work with a risk of becoming struck by a falling object, getting caught in an object, or electric shock 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
Safety goggles 보안경		<ul style="list-style-type: none"> Work that may cause objects to scatter 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
Face shield 보안면		<ul style="list-style-type: none"> Work that may cause sparks or objects to spatter during welding 용접 시 불꽃이나 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
Insulated protective equipment 절연용 보호구		<ul style="list-style-type: none"> Work with the risk of electric shock 감전 위험이 있는 작업 Electrical work in enclosed spaces such as manholes and basements with exposed live wires 노출 충전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업 Electrical work using mobile and portable equipment 이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업 Electrical work on or near downed power lines 정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업 Operation and handling of vehicles and machinery near live power lines 충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업
Heat resistant clothes 방열복		<ul style="list-style-type: none"> Work with a risk of burns from high temperatures, or thermal fatigue 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업 Handling large amounts of hot objects or working in very hot places 다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업
Dust mask 방진마스크		<ul style="list-style-type: none"> Loading and unloading work at places such docks where dust is severely generated 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
Winter cap, clothes, boots, and gloves 방한모·방한복 방한화·방한장갑		<ul style="list-style-type: none"> Loading and unloading work at quick-freezing fish hold of minus 18° C 섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 여창에서의 하역작업 Work handling large quantities of low-temperature objects or in extremely cold places 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업

Himoya vositalari

보호구

2018-교육미디어-377

"Himoya vositalari" nima o'zi? '보호구'란?

- Himoya vositalari - bu baxtsiz hodisalarni oldini olish uchun foydalaniladigan vositalar. Himoya vositalari : himoya kaskalari, himoyalovchi poyabzal, himoyalovchi ko'zoynaklar, himoyalovchi qo'lqoplar va saqlagich kamaridan iborat

근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

Himoya vositalaridan cheklangan foydalanish 보호구의 제한적 사용

- Himoya vositalaridan foydalanilmasa ham, ishchilarni xavfiliklardan va xavfli ishdan himoya qilish uchun ish joy qulayliklarini yaxshilash kabi kerakli chora tadbirlarni o'tqazing

보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시

- Agar yuqoridagi chora-tadbirlarni o'tqazish qiyin bo'lsa, himoya vositalaridan faqat ish uchun foydalaning

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용



Belgilash katakchasi | Himoya vositalarini tanlash uchun e'tibor berish kerak bo'lgan narsalar

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- Gaz, chang, kimyoviy moddalar, shovqin, zararli nurlar, statik elektr energiyasi, yuqori kuchlanish elektr energiyasi, kislorod yetishmovchiligi, yuqori harorat va hakozalarni mavjudligini o'rganib, har bir xavfilik va xavf omiliga mo'ljallangan himoya vositalarini tanlash.

가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택

- Xavfilik darajasi va xavf omillarini aniqlash

유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악

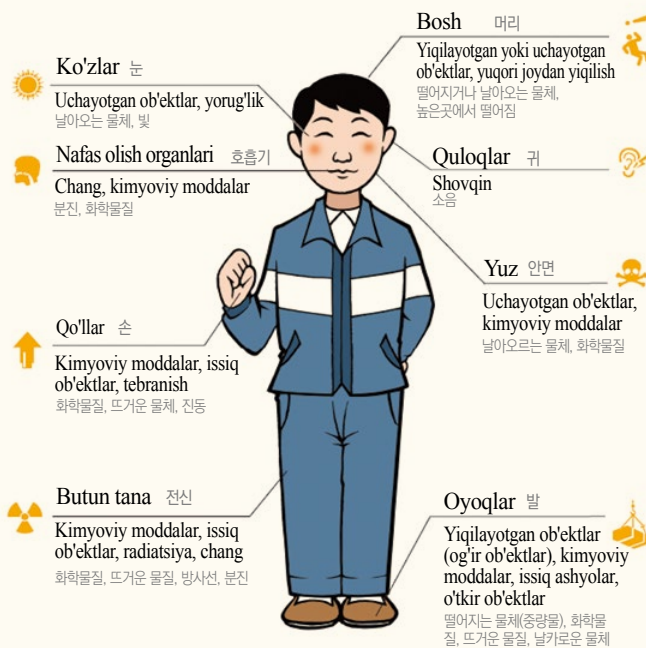
- To'g'ri himoya vositasini tanlash, va uni qanchalik tez-tez ishlatilishini aniqlash

올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악










- Foydalanish joyining ish muhitiga qarab himoya zonasini belgilash

사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

Tana va xavflar 신체와 위험요소



Himoya vositalarining turlari 보호구의 종류

Himoya vositalari <small>보호구</small>	Ish turi <small>작업명</small>
Himoya kaskasi <small>안전모</small>	 <ul style="list-style-type: none"> Ob'ektlarning yiqilish yoki uchish xavfi bilan ishlash, yoki ishchilarning yiqilish xavfi 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
Saqlagich kamari <small>안전대</small>	 <ul style="list-style-type: none"> Yiqilish xavfi mavjud bo'lgan balandligi yoki chuqurligi 2 m dan ortiq bo'lgan joylarda ishlash 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
Himoyalovchi poyabzal <small>안전화</small>	 <ul style="list-style-type: none"> Elektr toki urishi, ob'ektning ichida qolib ketish, uchayotgan ob'ekt tomonidan zarba olish xavfi bo'lgan ish 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
Himoyalovchi ko'zoynaklar <small>보안경</small>	 <ul style="list-style-type: none"> Ob'ektlarning parchalanishiga olib kelishi mumkin bo'lgan ish 물체가 날릴 위험이 있는 작업
Yuz saqlagichi <small>보안면</small>	 <ul style="list-style-type: none"> Payvandlash vaqtida uchqun yoki ob'ektlarning sachrashiga olib kelishi mumkin bo'lgan ish 용접 시 불꽃이나 물체가 날릴 위험이 있는 작업
Izolyatsiya qilingan himoya vositalari <small>절연용 보호구</small>	 <ul style="list-style-type: none"> Elektr toki urishi xavfi bilan ishlash 감전 위험이 있는 작업 Ochiq elektr simlari joylashgan quduq yoki podval kabi yopiq joylarda elektr ishlarini o'tqazish 노출 충전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업 Mobil va portativ uskunarlar yordamida elektr ishlarini o'tqazish 이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업 Pasaygan elektr energiyasini uzatish liniyalarining ustida yoki yaqinida elektrik ishlarini o'tqazish 정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업 Elektr energiyasini uzatish liniyalarining yaqinida transport vositalarini va mashinalarini boshqarish va ular bilan aloqa qilish 충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업
Issiqlikka chidamli kiyimlar <small>방열복</small>	 <ul style="list-style-type: none"> Yuqori haroratlardan yoki issiqlik toliqishidan kelib chiqadigan kuyish xavfi bilan ishlash 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업 Issik ob'ektlarning katta hajmi bilan aloqa qilish yoki juda issiq joylarda ishlash 다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업
Changdan himoyalovchi maska <small>방진마스크</small>	 <ul style="list-style-type: none"> Ko'p chang hosil bo'ladigan yuk xonalar kabi joylarda yuklash va tushirish ishlari Qishki shapka, kiyim, poyabzal va qo'lqoplar 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
Qishki shapka, kiyim, poyabzal va qo'lqoplar <small>방한모·방한복 방한화·방한장갑</small>	 <ul style="list-style-type: none"> Minus 18 °C darajali baliqlarni tez muzlanishi mumkin bo'lgan haroratda yuklash va tushirish ishlari 섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 여창에서의 하역작업 Sovuq ob'ektlarning katta hajmi bilan aloqa qilish yoki juda sovuq joylarda ishlash 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업

Peralatan pelindung

보호구

2018-교육미디어-377

Apa yang dimaksud dengan "Alat pelindung diri"? '보호구'란?

- Alat pelindung diri adalah perlengkapan yang digunakan untuk mencegah kecelakaan industri dengan mengurangi atau menghilangkan faktor-faktor eksternal yang merugikan atau berbahaya yang ditempatkan pada bagian-bagian atau semua tubuh pekerja, atau dengan mengurangi tingkat dan jumlah kerusakan. Peralatan pelindung termasuk helm pelindung, sepatu pelindung, kacamata pengaman, sarung tangan pengaman, dan sabuk pengaman.

근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

Penggunaan terbatas alat pelindung 보호구의 제한적 사용

- Menerapkan langkah-langkah yang diperlukan seperti perbaikan fasilitas untuk melindungi pekerja dari bahaya dan pekerjaan yang berbahaya bahkan ketika mereka tidak menggunakan alat pelindung
보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시
- Menggunakan alat pelindung untuk bekerja hanya jika itu sulit untuk menerapkan langkah-langkah di atas
상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용

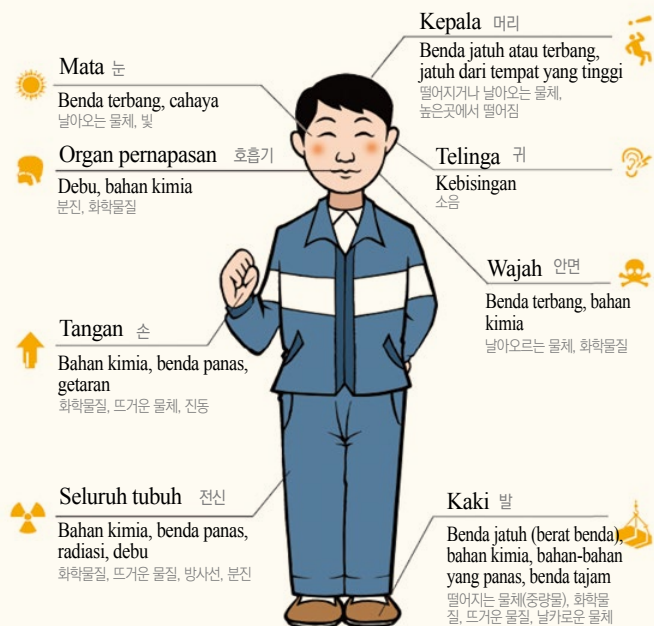


Kotak Periksa | Pertimbangan untuk Memilih Peralatan Pelindung

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- Pilih peralatan pelindung yang sesuai untuk setiap bahaya dan faktor risiko dengan memeriksa kehadiran gas, debu, bahan kimia, kebisingan, sinar berbahaya, listrik statis, listrik tegangan tinggi, kekurangan oksigen, suhu tinggi, dll.
가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택
- Identifikasi tingkat bahaya dan faktor risiko
유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악
- Untuk memilih peralatan pelindung yang tepat, tentukan seberapa sering itu akan digunakan
올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악
- Atur berbagai perlindungan sesuai dengan lingkungan kerja tempat penggunaan
사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

Tubuh dan Risiko 신체와 위험요소



Jenis Peralatan Pelindung 보호구의 종류

Peralatan pelindung <small>보호구</small>		Jenis pekerjaan <small>작업명</small>
Helm pelindung <small>안전모</small>		<ul style="list-style-type: none"> Bekerja dengan risiko benda jatuh atau benda terbang, atau risiko pekerja jatuh 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
Tali pengaman <small>안전대</small>		<ul style="list-style-type: none"> Bekerja di tempat-tempat di mana ada risiko jatuh dari tempat yang lebih dari ketinggian atau kedalaman 2 m 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
Sepatu pelindung <small>안전화</small>		<ul style="list-style-type: none"> Pekerjaan yang berbahaya dengan risiko dikejutkan oleh sebuah benda jatuh, terjebak dalam sebuah objek, atau sengatan listrik 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
Kacamata keselamatan <small>보안경</small>		<ul style="list-style-type: none"> Pekerjaan yang dapat menyebabkan benda menyebar 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
Pelindung wajah <small>보안면</small>		<ul style="list-style-type: none"> Pekerjaan yang dapat menyebabkan percikan api atau benda-benda menyebar rintik-rintik selama pengelasan 용접 시 불꽃이나 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
Peralatan pelindung yang terisolasi <small>절연용 보호구</small>		<ul style="list-style-type: none"> Bekerja dengan risiko sengatan listrik 감전 위험이 있는 작업 Pekerjaan listrik dalam ruang tertutup seperti lubang orang dan ruang bawah tanah dengan terkena kabel hidup 노출 충전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업 Pekerjaan listrik menggunakan peralatan portabel 이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업 Pekerjaan listrik pada atau dekat jaringan listrik yang padam 정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업 Operasi dan penanganan kendaraan dan mesin dekat listrik hidup 충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업
Baju tahan panas <small>방열복</small>		<ul style="list-style-type: none"> Bekerja dengan risiko luka bakar dari suhu tinggi, atau kelelahan termal 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업 Penanganan benda-benda panas berjumlah besar atau bekerja di tempat yang panas 다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업
Masker debu <small>방진마스크</small>		<ul style="list-style-type: none"> Pekerjaan bongkar muat di tempat-tempat seperti dermaga di mana sangat banyak debu dihasilkan 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
Topi musim dingin, pakaian, sepatu, dan sarung tangan <small>방한모·방한복 방한화·방한장갑</small>		<ul style="list-style-type: none"> Pekerjaan bongkar muat di pengawet ikan cepat-beku minus 18° C 섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 어창에서의 하역작업 Pekerjaan penanganan jumlah besar dari benda-benda suhu rendah atau di tempat-tempat yang sangat dingin 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업

ប្រភេទឧបករណ៍ការពារ 보호구의 종류

ឧបករណ៍ការពារ 보호구		ប្រភេទការងារ 작업명
មួកសុវត្ថិភាព 안전모		<ul style="list-style-type: none"> ការងារដែលមានហានិភ័យពីការខ្ចាត ឬធ្លាក់វត្ថុនានា ឬហានិភ័យពីការធ្លាក់កម្មករ 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
ខ្សែក្រវ៉ាត់សុវត្ថិភាព 안전대		<ul style="list-style-type: none"> ការងារនៅកន្លែងដែលមានហានិភ័យនៃការធ្លាក់ពីទីដែលមានកម្ពស់ ឬជម្រៅលើសពី 2 m 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
ស្បែកជើងសុវត្ថិភាព 안전화		<ul style="list-style-type: none"> ការងារងាយគ្រោះថ្នាក់ដោយមានហានិភ័យពីការប៉ះទង្គិចនឹងវត្ថុធ្លាក់ពីលើ ការកៀបជាប់នៅក្នុងវត្ថុអ្វីមួយ ឬការឆក់ខ្សែភ្លើង 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
វ៉ែនតាសុវត្ថិភាព 보안경		<ul style="list-style-type: none"> ការងារដែលអាចធ្វើឲ្យវត្ថុនានារាយប៉ាយ 물체가 날릴 위험이 있는 작업
របាំងការពារមុខ 보안면		<ul style="list-style-type: none"> ការងារដែលអាចធ្វើឲ្យផ្តាភ្លើង ឬវត្ថុអ្វីមួយខ្ចាតចេញក្នុងពេលផ្សារ 용접 시 불꽃이나 물체가 날릴 위험이 있는 작업
ឧបករណ៍ការពារដោយអ៊ីសូឡង់ 절연용 보호구		<ul style="list-style-type: none"> ការងារដែលមានហានិភ័យពីការឆក់ខ្សែភ្លើង 감전 위험이 있는 작업 ការងារអគ្គិសនីនៅកន្លែងបិទជិតដូចជា រូង និងបន្ទប់ក្រោមដីដែលត្រូវប៉ះពាល់នឹងខ្សែភ្លើងដែលមានចរន្ត 노출 충전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업 ការងារអគ្គិសនី ដែលប្រើប្រាស់ឧបករណ៍ចល័ត 이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업 ការងារអគ្គិសនីនៅលើ ឬនៅជិតកន្លែងដែលមានខ្សែកាបអគ្គិសនីធ្លាក់ 정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업 បញ្ហា ឬកាន់ឃានជំនិះ ឬម៉ាស៊ីននៅជិតខ្សែកាបអគ្គិសនីដែលមានចរន្ត 충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업
សំលៀកបំពាក់ការពារកំដៅ 방열복		<ul style="list-style-type: none"> ការងារដែលមានហានិភ័យពីការរលាកដោយសារសីតុណ្ហភាពខ្ពស់ ឬការអស់កម្លាំងដោយសារកំដៅ 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업 ការកាន់របស់ក្តៅច្រើនពេក ឬការធ្វើការនៅកន្លែងក្តៅខ្លាំងពេក 다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업
ម៉ាសការពារធ្វើលី 방진마스크		<ul style="list-style-type: none"> ការងារលើកដាក់ទំនិញនៅកន្លែងដូចជា ដែកដែលមានធ្នូលីកកើតយ៉ាងច្រើន 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
សំលៀកបំពាក់ស្បែកជើងកងែស្រោមដៃ និងមួកជួរដា 방한모·방한복 방한화·방한장갑		<ul style="list-style-type: none"> ការងារលើកដាក់នៅកន្លែងបង្អួកត្រីនៅសីតុណ្ហភាពដក 18°C ឬក្រោម 18°C ឬក្នុងបន្ទប់ត្រីនៅសីតុណ្ហភាពដក 18°C 섶시 영하 18도 이하인 급냉동 여창에서의 하역작업 ការងារកាន់របស់ត្រជាក់ច្រើន ឬនៅក្នុងកន្លែងដែលត្រជាក់ខ្លាំង 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업

Хамгаалах төхөөрөмж

보호구

2018-교육미디어-377

"Хамгаалах төхөөрөмж" гэж юу вэ? '보호구'란?

- Хамгаалах төхөөрөмж гэдэг нь гадны аюултай ба гэмтэл учруулж болзошгүй ажилтны биенд байгаа шалтгаанаас сэргийлэх зориулалттай хүчин зүйлийг багасгаж, эсвэл хохиролын хэмжээ ба хэвийн багасгах зориулалттай багаж юм. Хамгаалалтын төхөөрөмж нь хамгаалалтын малгай, хамгаалах гутал, хамгаалах нүдний шил, хамгаалах бээлийн ба хамгаалах бүс зэргийг агуулдаг. 근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

Хамгаалах төхөөрөмжийн хэрэглэлийн хязгаарлалт 보호구의 제한적 사용

- Ажилчдыг хамгаалалтын төхөөрөмж хэрэглээгүй ч гэсэн аюултай ба хортой ажлаас хамгаалах зорилгоор сэргийлэх арга хэмжээ заавал оруулж авна.
보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시
- Дээрх үйлдлүүдийн дагуу арга хэмжээ авахад хэцүү бол хамгаалалтын ажлын төхөөрөмжийг хэрэглэх
상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용

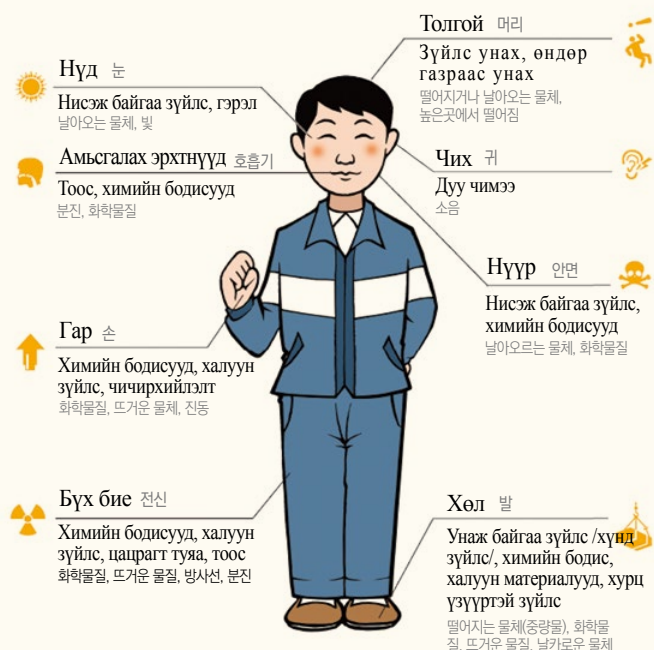


Шалгах хайрцаг | Хамгаалалтын төхөөрөмж сонгоход зохих нөхцлүүд

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- Аюул ба эрсдэлийн хүчин зүйл бүхэнд зохих хамгаалалтын төхөөрөмжийг хий, тоос, химийн бодисууд, хортой туяа, статик цахилгаан, өндөр хүчдэлтэй цахилгаан, хүчил төрөгчийн дутагдал, өндөр хэм гэх зэргүүдийг шалгаснаар сонгох
가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택
- Аюултай ба эрсдэлийн хүчин зүйлийн түвшинг тодорхойлох
유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악
- Хамгаалалтын тохирох төхөөрөмжийг сонгох, хэр зэрэг ойрхон түүнийг хэрэглэх ёстойг тодорхойлох
올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악
- Хэрэглэх газрын ажлын орчины дагуу хамгаалалтын хүрээг тохируулах
사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

Бие ба эрсдэл 신체와 위험요소



Хамгаалалтын Төхөөрөмжийн Хэлбэрүүд 보호구의 종류

Хамгаалалтын төхөөрөмж 보호구		Ажлын төрөл 작업명
Хамгаалалтын малгай 안전모		<ul style="list-style-type: none"> Дээрээс юм унах эрсдэлтэй ажиллагаа, эсвэл ажилчин унаж бэртэх эрсдэл 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
Хамгаалалтын бүс 안전대		<ul style="list-style-type: none"> 2 метр ба үүнээс илүү өндөрөөс эсвэл гүн рүү унах эрсдэлтэй ажилын нөхцөлтэй газарт хэрэглэдэг 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
Хамгаалалтын гутал 안전화		<ul style="list-style-type: none"> Унах, ямар нэгэн зүйлд цохиулах, ямар нэгэн зүйлд шигдэх, баригдах эсвэл цахилгаан шоконд орох эрсдэлтэй газар ажиллахад хэрэглэдэг 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
Хамгаалалтын бээлий 보안경		<ul style="list-style-type: none"> Ямар нэгэн зүйл цуглуулж хураахад хэрэглэдэг 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
Нүүрний хамгаалалт 보안면		<ul style="list-style-type: none"> Гагнуурын ажил хийж байхад зүйлийн хэсэг үсрэх гэмтгээх 용접 시 불꽃이나 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
Тусгаарлагч хамгаалалтын төхөөрөмж 절연용 보호구		<ul style="list-style-type: none"> Цахилгаан шоконд орох эрсдэлтэй ажил 감전 위험이 있는 작업 Хаалттай газруудад утас илт гарсан байдалтай байгаа нөхцөлд эсвэл нүх сүвэнд ажиллахад үүсэж болох цахилгаан шок 노출 충전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업 Зөөврийн тоног төхөөрөмж ашиглаж байхад үүсэж болох цахилгаан шок 이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업 Өндөр хүчдэлийн утастай ажиллахад үүсэж болох шок 정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업 Өндөр хүчдэлийн шугамын ойролцоо машин тээврийн хэрэгслүүдтэй ажиллах 충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업
Дулаанд тэсвэртэй хувцаснууд 방열복		<ul style="list-style-type: none"> Өндөр хэмээс эсвэл дулааны ядаргаагаас болж түлэгдэх эрсдэлтэй ажлууд 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업 Маш халуун газарт ажиллах, халуун зүйлсүүдтэй тулж ажиллах 다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업
Тоосны маск 방진마스크		<ul style="list-style-type: none"> Маш их тоостой газруудад ачаа ачих буулгах тээвэрлэх 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
Өвлийн малгай, хувцасууд, гутал ба бээлий 방한모·방한복 방한화·방한장갑		<ul style="list-style-type: none"> Хасах 18 хэмэнд хөлдсөн загас ачиж буулгах ажил 섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 어창에서의 하역작업 Маш хүйтэн газарт их олон тооны хэмжээний зүйлстэй ажиллах зөөвөрлөх 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업

보호구

“सुरक्षा उपकरण” के हो? ‘보호구’란?

- 근로자의 신체 일부 또는 전체에 작용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용



सुरक्षा उपकरणका प्रकारहरु

[illegible]

ආරක්ෂක උපකරණ

보호구

2018-교육미디어-377

ආරක්ෂක උපකරණ යනු මොනවාද? '보호구'란?

- ආරක්ෂක උපකරණ යනු කාර්මික අතතුරු වලක්වන බාහිර හානිදායක හෝ භයානක සාධක සේවකයාගේ ශරීරයේ කොටසක හෝ මුළු මනින්ම පාහේ හානියේ ප්‍රමාණය අඩුකිරීමට හෝ හානියේ තරම අඩුකිරීමයි. ආරක්ෂක උපකරණ වලට හෙල්මට්, ආරක්ෂක පා වැසුම්, ආරක්ෂක ගොගල්ස්, අත්මි ආරක්ෂක උපකරණ, ආරක්ෂක අත්වැසුම් හා ආරක්ෂක සහිත පටි ඇතුළත්වේ.

근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

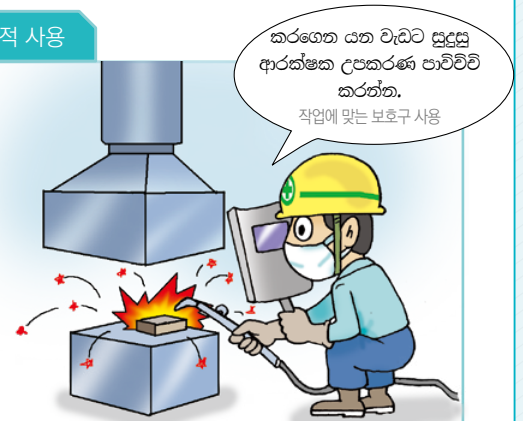
ආරක්ෂක උපකරණ සීමාසහිත ලෙස පාවිච්චි කිරීම. 보호구의 제한적 사용

- සේවකයන් ආරක්ෂක උපකරණ පාවිච්චි නොකරන විට පවා උපද්‍රව සහිත හෝ භයානක වැඩ වල යෙදෙන විට පහසුකම් වැඩි දියුණු කිරීම වැනි කටයුතු සිදුකරන්න.

보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시

- ඉහත සඳහන් පියවර ක්‍රියාත්මක කිරීම දුෂ්කර නම් ආරක්ෂක උපකරණ වැඩට පමණක් යොදාගන්න.

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용



හරිවැරදි බැලීමේ පෙට්ටිය | ආරක්ෂක උපකරණ තෝරාගැනීමේදී සැලකිය යුතු කරුණු.

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- ගැස් නිබේදැයි බැලීම, දූවිලි, රසායනික ද්‍රව්‍ය, ශබ්දය, හානිදායක විකිරණ ද්‍රව්‍ය, ස්ථිතික විදුලිය, ඔක්සිජන් අඩුවීම, අධික උෂ්ණත්වය ආදියට සුදුසුආරක්ෂක උපකරණ තෝරාගන්න.

가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택

- උපද්‍රව හා අවදානම් කරුණුවල මට්ටම හඳුනාගන්න.

유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악

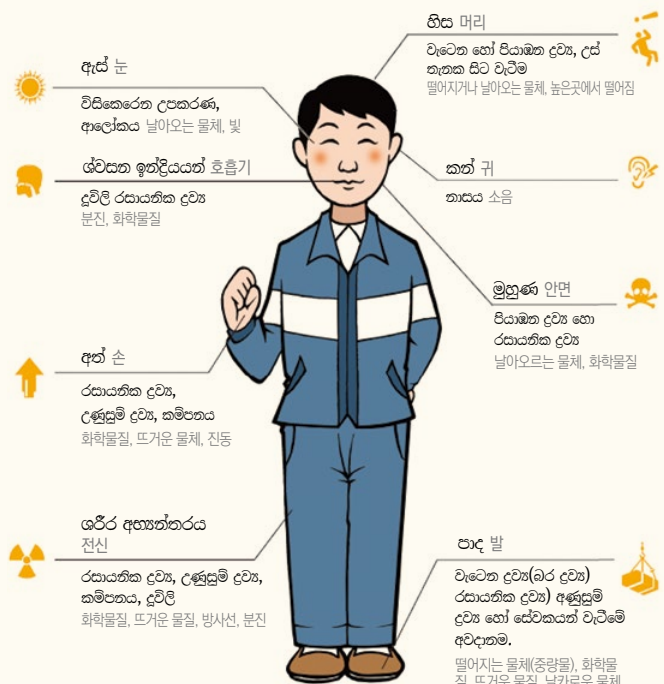
- නිවැරදි ආරක්ෂක උපකරණ තෝරාගැනීමේදී ඒවා කොතරම් පරතරයකින් පාවිච්චි කරන්නේදැයි තීරණය කරන්න.

올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악

- වැඩ කිරීමේ පරිසරය, ස්ථානය, ප්‍රයෝජන, ශරීරය, අවදානම ආදිය අනුව ආරක්ෂක දුර සීමා තීරණය කරන්න.

사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

ශරීරය සහ අවධානම 신체와 위험요소



ආරක්ෂක උපකරණ වර්ග 보호구의 종류

ආරක්ෂක උපකරණ 보호구		වැඩ වර්ග 작업명
ආරක්ෂක හෙල්මට් 안전모		<ul style="list-style-type: none"> වැටීමේ අවධානම සහිතව වැඩ කිරීම හෝ පියාඹන ද්‍රව්‍ය තැනහොත් සේවකයින් වැටීමේ අවධානම සහිතව මූලිකව වැටීමේ අවධානම සහිතව මූලිකව වැටීමේ අවධානම සහිතව
ආරක්ෂක පට් 안전대		<ul style="list-style-type: none"> මිටර දෙකකින් උසකින් හෝ මිටර් දෙකක් යටට වැටීමේ අවධානම සහිත තැන්වල වැඩ කිරීම. උස, ගැඹුර 2මීටර් 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
ආරක්ෂක පා වැසුම් 안전화		<ul style="list-style-type: none"> වැටීමේ ඉඩකඩ ඇති අපකරණයක් ශරීරයමත පතිතවීම නිසා හෝ යම් උපකරණයකට අසුවීම හෝ විදුලි කම්පනයකට අසුවීම මුදාහැරීමේ අවධානම සහිතව වැඩ කිරීම
ආරක්ෂක සහිත ඇඳි ආවරණ 보안경		<ul style="list-style-type: none"> විසිරී යාමට ඉඩ කඩ ඇති වැඩ මූලිකව වැටීමේ අවධානම සහිතව
මුහුණු ආවරණ 보안면		<ul style="list-style-type: none"> වැළඳීමේ කිරීමේදී ගිණි පුපුරු හෝ සැම තැනම ඉසිරි යන ද්‍රව්‍ය මුදාහැරීමේ අවධානම සහිතව
ආවරණය කළ ආරක්ෂක උපකරණ 절연용 보호구		<ul style="list-style-type: none"> විදුලි සැර වැළීමේ අවධානම සහිත වැඩ ගැඹුරු වැටීමේ අවධානම සහිතව අනවරණ විදුලිය සහිත කම්බි තිබෙන මැත්තෝල් සහ බේස්මන්ට් තැටි ආවරණය වූ ස්ථාන වල විදුලිය වැඩ කිරීම. නොමැතිව ඇති විදුලිය සහිතව පංගම හා අනිත්ගෙනයානැති උපකරණ පාවිච්චිකර විදුලිය වැඩ කිරීම මිදුම් හා හිඳිම සහිතව පහල ඇති විදුලිබල කම්බිවල විදුලි වැඩ කිරීම. පුනරුත්ථාපනය හෝ උණුසුම සහිතව විදුලි බලය ඇති කම්බි අසල බාහත හා යන්ත්‍ර සූත්‍ර ක්‍රියාකරවීම හා අනවරණ ගැම. පුනරුත්ථාපනය හෝ උණුසුම සහිතව
උණුසුමට ඔරොත්තුදෙන ඇඳුම් 방열복		<ul style="list-style-type: none"> උණුසුමට හා තාපය විඩාවක් මැද පිළිස්සීමේ අවධානම සහිතව වැඩ කිරීම. ගෞරවයට හා තාපයට හා තාපයට හා තාපයට දැඩි උෂ්ණත්වයකින් යුත් උපකරණ සමග වැඩ කිරීම හා ඉතාමත් උණුසුම් ස්ථාන වල වැඩ කිරීම. දැඩි උෂ්ණත්වයකින් යුත් උපකරණ සමග වැඩ කිරීම හා ඉතාමත් උණුසුම් ස්ථාන වල වැඩ කිරීම.
දූවිලි ආවරණ 방진마스크		<ul style="list-style-type: none"> දූවිලි බෙහෙවින් ඇවිස්සෙන වරාය ධාන්‍යාඩි වැනි තැන්වල බඩු බැම සහ පැටවීම බඩු බැම සහ පැටවීම
විනිටර් කැප්, රෙදි බුට්ස් හා අත්මිස්. 방한모·방한복 방한화·방한장갑		<ul style="list-style-type: none"> අංශක සෘත 18ක පමණ සීතලක් මාළු ගබඩාවල් වැනි ඉක්මනින් සීතලට ගල්වල තැන්වල බඩු බැම හා පැටවීම අංශක සෘත 18도 이하인 급냉동 여창에서의 하역작업 අඩු උෂ්ණත්වයක් ඇති හා ඉතාම ශීතලෙන් යුත් ස්ථාන වල බඩු එහා මෙහා කිරීම. අඩු උෂ්ණත්වයක් ඇති හා ඉතාම ශීතලෙන් යුත් ස්ථාන වල බඩු එහා මෙහා කිරීම.

সুরক্ষা সরঞ্জাম

보호구

2018-교육미디어-377

“সুরক্ষা সরঞ্জাম” বলতে কী বোঝায়? ‘보호구’란?

- সুরক্ষা সরঞ্জাম বলতে সেই সকল সরঞ্জামকে বোঝায় যেগুলো শ্রমিকের দেহের অংশে বা দেহে ব্যবহার করার মাধ্যমে বাইরের ক্ষতিকারক বা বিপজ্জনক বিষয়সমূহ হ্রাস করে বা অপসারণ করে শিল্প খাতে দুর্ঘটনা প্রতিরোধ করা হয়, বা ক্ষতির মাত্রা বা পরিমাণ হ্রাস করা হয়। নিরাপত্তা হেলমেট, নিরাপত্তা জুতা, নিরাপত্তা চশমা, নিরাপত্তা গ্লাভস এবং নিরাপত্তা ব্রেস সুরক্ষা সরঞ্জামের অন্তর্ভুক্ত।

근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로서 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

সুরক্ষা সরঞ্জামের সীমিত ব্যবহার 보호구의 제한적 사용

- শ্রমিকদেরকে ক্ষতিকারক এবং বিপজ্জনক কাজ থেকে সুরক্ষা করার জন্য প্রয়োজনীয় পদক্ষেপ নিন, যেমন স্থপনার উন্নতি, এমনকি তারা যদি সুরক্ষা সরঞ্জাম ব্যবহার নাও করে।
보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시
- উপরের পদক্ষেপগুলো বাস্তবায়ন কঠিন হলে তবেই কাজের জন্য সুরক্ষা সরঞ্জাম ব্যবহার করুন।
상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용

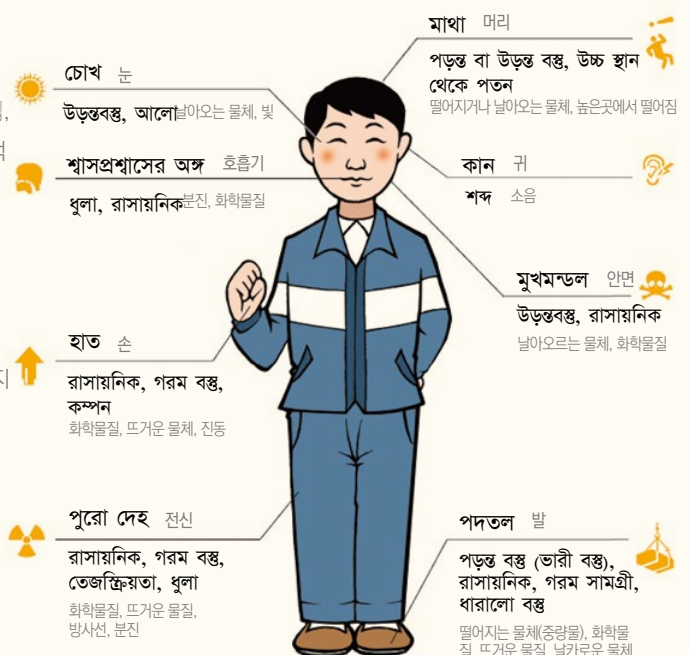


চেক বক্স | সুরক্ষা সরঞ্জাম বেছে নেওয়ার সময় বিবেচ্য বিষয়সমূহ।

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- গ্যাস, ধূলা, রাসায়নিক, শব্দ, ক্ষতিকারক রশ্মি, স্থির বিদ্যুৎ, উচ্চচাপের বিদ্যুৎ, অক্সিজেনের স্বল্পতা, উচ্চ তাপমাত্রা, ইত্যাদির উপস্থিতি পরীক্ষা করে, প্রতিটি বিপদ এবং ঝুঁকির বিষয়ের জন্য উপযোগী সুরক্ষা সরঞ্জাম নির্বাচন করুন।
가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택
- বিপদ এবং ঝুঁকির মাত্রা চিহ্নিত করুন।
유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악
- সঠিক সুরক্ষা সরঞ্জাম নির্বাচন করার জন্য, নির্ধারণ করে নিন যে কত ঘন ঘন সেটি ব্যবহৃত হবে।
올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악
- ব্যবহারের স্থানের কর্ম পরিবেশ অনুযায়ী সুরক্ষার মাত্রা নির্ধারণ করুন।
사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

দেহ এবং ঝুঁকিসমূহ 신체와 위험요소



সুরক্ষা সরঞ্জামের ধরণ 보호구의 종류

সুরক্ষা সরঞ্জাম 보호구		কাজের ধরণ 작업명
নিরাপত্তা হেলমেট 안전모		<ul style="list-style-type: none"> পড়ন্ত বা উড়ন্ত বস্তুর ঝুঁকি নিয়ে কাজ, শ্রমিকের পতনের ঝুঁকি। 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
নিরাপত্তা ব্রেস 안전대		<ul style="list-style-type: none"> যে সকল জায়গার কাজে কোন স্থান থেকে 2 মিটারের অধিক উচ্চতা বা গভীরতা থেকে পতনের ঝুঁকি রয়েছে। 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
নিরাপত্তা জুতা 안전화		<ul style="list-style-type: none"> বিপজ্জনক কাজ যেখানে পড়ন্ত বস্তুর আঘাত, কোন বস্তুর মধ্যে আটকে পরার, বা বৈদ্যুতিক শক পাওয়ার ঝুঁকি রয়েছে। 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
নিরাপত্তা চশমা 보안경		<ul style="list-style-type: none"> যে কাজে বস্তু ছড়িয়ে ছিটিয়ে যেতে পারে 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
মুখমন্ডলের ঢাল 보안면		<ul style="list-style-type: none"> যে কাজে স্ফুলিঙ্গ হতে পারে বা ওয়েল্ডিং এর সময় কোন বস্তু ছড়িয়ে যেতে পারে। 용접 시 불꽃이나 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
ইনসুলেশনযুক্ত সুরক্ষা সরঞ্জাম 절연용 보호구		<ul style="list-style-type: none"> বৈদ্যুতিক শকের ঝুঁকিযুক্ত কাজ। 감전 위험이 있는 작업 আবদ্ধ কোন জায়গাতে, যেমন ম্যানহোলে এবং বেসমেন্টে জীবন্ত বৈদ্যুতিক তারসহ কাজ। 노출 충전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업 মোবাইল এবং বহনযোগ্য যন্ত্রপাতি নিয়ে বৈদ্যুতিক কাজ। 이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업 পড়ে থাকা বৈদ্যুতিক লাইনের উপর বা আশে পাশে কাজ। 정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업 চালু বৈদ্যুতিক লাইনের কাছে যানবাহন এবং মেশিন চালানো বা তা নিয়ে কাজ করা। 충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업
তাপ প্রতিরোধক কাপড় চোপড় 방열복		<ul style="list-style-type: none"> উচ্চ তাপমাত্রার কারণে দন্ধ হওয়া, বা তাপজনিত অবসাদের ঝুঁকি নিয়ে কাজ। 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업 বিশাল পরিমাণে গরম বস্তু নিয়ে কাজ বা অত্যন্ত গরম স্থানে কাজ। 다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업
ধুলোর জন্য মুখোশ 방진마스크		<ul style="list-style-type: none"> ডক-এর মত জায়গায় লোডিং এবং আনলোডিং-এর কাজ যেখানে ব্যাপক ধূলা উৎপন্ন হয়। 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
শীতের টুপি, কাপড় চোপড়, বুট জুতা এবং বা গ্লাভস। 방한모·방한복 방한화·방한장갑		<ul style="list-style-type: none"> মাছের কুইক-ফ্রিজিং কামরায় মাইনাস 18° সেলমিয়াস তাপমাত্রায় মালামাল উঠানো নামানোর কাজ। 섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 여창에서의 하역작업 বিশাল পরিমাণে নিম্ন-তাপমাত্রার জিনিস নিয়ে বা অত্যন্ত ঠান্ডা স্থানে কাজ। 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업

"حفاظتی سامان" کیا ہے؟ '보호구'란?

- حفاظتی سامان وہ سامان ہے جسے کارکن کے جسم کے حصوں یا تمام پر، یا نقصان کی شدت اور مقدار کو کم کرنے کے لئے، بیرونی نقصان دہ یا خطرناک عوامل کو کم کرنے یا ختم کرنے سے صنعتی حادثات کو روکنے کے لئے، استعمال کیا جاتا ہے حفاظتی سامان میں حفاظتی ہیلمیٹس، حفاظتی جوتے، حفاظتی گogلز، حفاظتی دستاں، اور حفاظتی بریسز شامل ہیں۔
- 근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

حفاظتی سامان کا محدود استعمال 보호구의 제한적 사용

- ضروری اقدامات لاگو کریں جیسے کارکنوں کو تشویش ناک اور خطرناک کام سے محفوظ رکھنے کے لئے سہولت میں بہتریاں چاہیے وہ حفاظتی سامان استعمال نہیں کر رہے ہیں

보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시

- صرف مندرجہ بالا اقدامات کو نافذ کرنا مشکل ہونے کی صورت ہی کام کے لئے حفاظتی سامان استعمال کریں

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용

کیے جانے والے کام کے لئے موزوں حفاظتی سامان استعمال کریں

작업에 맞는 보호구 사용



پڑتال باکس | حفاظتی سامان کے انتخاب کے بارے میں ملاحظات

보호구의 선택 시 고려사항 | Check Box

- ہر خطرہ اور خطرے کے عامل کے لئے گیس، دھول، کیمیکل، شور، نقصان دہ شعاعوں، جامد بجلی، ہائی وولٹیج بجلی، آکسیجن کی کمی، بلند درجہ حرارت وغیرہ کی موجودگی کی جانچ پڑتال کرتے ہوئے موزوں حفاظتی سامان منتخب کریں

가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택

- خطرات اور خطرے کے عوامل کی سطح کی شناخت کریں

유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악

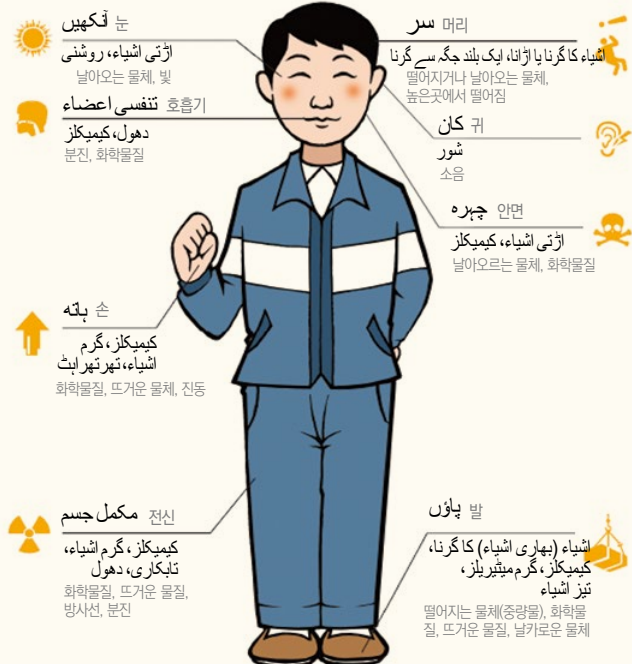
- صحیح حفاظتی سامان کا انتخاب کرنے کے لئے، تعین کریں کہ یہ کتنی بار استعمال ہو گا

올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악

- استعمال کی جگہ کے کام کے ماحول کے مطابق تحفظ کی حد مقرر کریں

사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

جسم اور خطرات 신체와 위험요소



حفاظتی سامان 보호구	کام کی قسم 작업명
حفاظتی ہیلمٹ 안전모	<ul style="list-style-type: none"> • اشیاء کے گرنے یا اڑنے، یا کارکنوں کے گرنے کے خطرے کے ساتھ کام • 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
حفاظتی بریسز 안전대	<ul style="list-style-type: none"> • ایسی جگہوں پر کام کے لئے جہاں ایک مقام سے 2 میٹر سے زائد اونچائی یا گہرائی میں گرنے کا خطرہ ہے • 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
حفاظتی جوتے 안전화	<ul style="list-style-type: none"> • شے کے گرنے سے ٹکرانے، کسی چیز میں پھنسنے، یا بجلی کا جھٹکا لگنے کے خطرے کے ساتھ خطرناک کام • 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
حفاظتی گوگلز 보안경	<ul style="list-style-type: none"> • کام جو اشیاء کے بکھرنے کا سبب بن سکتا ہے • 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
چہرے کی شیلڈ 보안면	<ul style="list-style-type: none"> • کام جو ویلڈنگ کے دوران چنگاری نکلنے یا اشیاء کے ریزہ ریزہ ہونے کا سبب بن سکتا ہے • 용접 시 불꽃이나 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
غیر موصل حفاظتی سامان 절연용 보호구	<ul style="list-style-type: none"> • بجلی کا جھٹکا لگنے کے خطرے کے ساتھ کام • 감전 위험이 있는 작업 • گھری ہوئی جگہوں جیسے مین بولز اور منکشف براہ راست وائروں کے ساتھ بیسمنٹس بجلی کا کام • 노출 충전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업 • موبائل اور قابل منتقلی آلات کا استعمال کرتے ہوئے بجلی کا کام • 이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업 • گرمی ہوئی پاور لائنز پر یا اس کے قریب بجلی کا کام • 정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업 • براہ راست پاور لائنوں کے قریب گاڑیوں اور مشینری کو آپریٹ کرنا اور ہینڈل کرنا • 충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업
حرارت سے مزاحم کپڑے 방열복	<ul style="list-style-type: none"> • بلند درجہ حرارت یا تھرمل فٹیگ سے جلنے کے خطرے کے ساتھ کام • 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업 • بڑی مقدار میں گرم اشیاء کو ہینڈل کرنا یا بہت گرم جگہوں پر کام کرنا • 다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업
دھول ماسک 방진마스크	<ul style="list-style-type: none"> • ایسی جگہوں پر لوڈ یا ان لوڈ کرنے کا کام جیسے گودی جہاں دھول شدت سے پیدا ہوتی ہے • 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
موسم سرما کی کپ، کپڑے، بوٹس، اور دستاں 방한모·방한복 방한화·방한장갑	<ul style="list-style-type: none"> • منفی 18°C سینٹی گریڈ کا یک دم منجمد کرنے والا مچھلی خانہ پر لوڈ اور ان لوڈ کرنے کا کام • 섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 여창에서의 하역작업 • کم درجہ حرارت کی اشیاء کی یا انتہائی سرد مقامات میں بڑی مقدار میں کام سنبھالنا • 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업

Коргоочу шаймандар

보호구

2018-교육미디어-377

Коргоочу шаймандар деген эмне? '보호구'란?

- Коргоочу шаймандар – бул курулуштагы кырсыктардын алдын алып, коркунучтуу же кооптуу сырткы факторлордун таасирин азайтып же жок кылуучу, же алган жаракаттын деңгээли менен санын азайтуучу жумушчулардын дене бөлүктөрүнө же бүт денесине кийилүүчү шаймандар. Коргоочу шаймандарга коопсуздук каскалары, бут кийимдери, көз айнектери, кол каптары менен коопсуздук курлары кирет.

근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

Коргоочу шаймандарды чектеп колдонуу 보호구의 제한적 사용

- Жумушчуларды, коргоочу шаймандарды кийүү талап кылынбаган учурда дагы, коркунучтуу жана кооптуу иштерден коргоо үчүн, курулуш объекттерин өркүндөтүү сыяктуу, тиешелүү чараларды көрүү.

보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시

- Жогоруда аталган чараларды аткаруу кыйынчылык туудурса, коргоочу шаймандарды колдонуу керек

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용



Желекче | Коргоочу шаймандарды тандоодо көңүл бура турган нерселер

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- Ар бир коркунуч жана тобокелдик факторуна туура келүүчү коргоочу шаймандарды тандаңыздар. Ал үчүн жумуш ордунда газ, чаң, химикаттар, чуунун деңгээли, зыяндуу нурлар, статикалык электр булактары, жогорку кубаттуулуктагы электр булагы, кычкылтектин жетишсиздиги, жогорку температура сыяктуу, ж.б. нерселерди текшерип чыгуу зарыл.

가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택

- Коркунучтар менен тобокелдик факторлорунун деңгээлин аныктоо

유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악

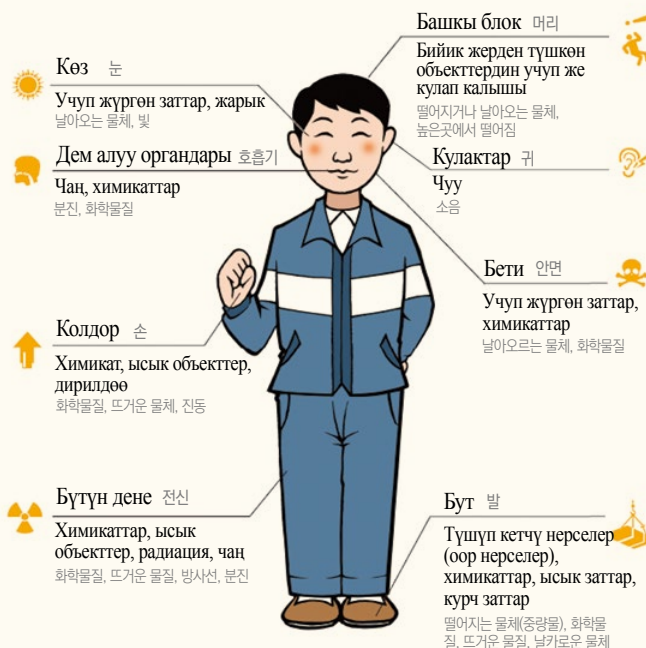
- Туура коргоочу шаймандарды тандап алуу үчүн, ал нерсе канчалык көп колдонуларын тактап алуу зарыл

올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악

- Коргоо диапазонун жумуш чөйрөсүндөгү коргоочу шаймандардын колдонулуу ордуна жараша коюу

사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

Денеге залал келтирүүчү тобокелдиктер 신체와 위험요소



고용노동부

산업재해예방

안전보건공단



KYRGYZSTAN

Коргоочу шаймандардын түрлөрү 보호구의 종류

Коргоочу шаймандар <small>보호구</small>	Жумуштун типтери <small>작업명</small>
<p>Коопсуздук каскасы <small>안전모</small></p>	<p></p> <ul style="list-style-type: none"> Түшүп кетүүчү нерселер же учуп жүрүүчү заттар менен иштөө коркунучу, же жумушчулардын кулап кетүү тобокелдиктери <small>물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업</small>
<p>Коопсуздук курлары <small>안전대</small></p>	<p></p> <ul style="list-style-type: none"> Бийиктиги же тереңдиги 2 метрден ашкан жерден кулап кетүү тобокелдиги болгон жерде иштөө <small>높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업</small>
<p>Коопсуздук бут кийими <small>안전화</small></p>	<p></p> <ul style="list-style-type: none"> Түшүп кетүүчү нерселер адамга тийип, учуп кетип, камалып калып, токко урунуп алуу коркунучу болгон кооптуу жумуштар <small>떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업</small>
<p>Коопсуздук көз айнеги <small>보안경</small></p>	<p></p> <ul style="list-style-type: none"> Объекттердин чачылышына алып келүүчү жумуштар <small>물체가 흩날릴 위험이 있는 작업</small>
<p>Коргоочу максат <small>보안면</small></p>	<p></p> <ul style="list-style-type: none"> Ширетүү учурунда учкундар менен чачырандылар чачылууга алып келген жумуштар <small>용접 시 불꽃이나 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업</small>
<p>Изоляциялык тасма аркылуу коргоочу шаймандар <small>절연용 보호구</small></p>	<p></p> <ul style="list-style-type: none"> Электр тогу уруп кетүү коркунучу бар болгон жумуштар <small>감전 위험이 있는 작업</small> Жабык жерде, мисалы, тейлөө иштери жүргүзүлүүчү кудуктар менен люктарда ачык ток булагы бар болуп туруп, электр жумуштарын аткаруу <small>노출 충전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업</small> Мобилдик жана портативдик шаймандарды колдонуп, электромонтаждоо иштерин жүргүзүү <small>이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업</small> Электр тогун өткөргөн линияларда же аларга жакын жерлерде <small>정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업</small> Электр тогунун линияларынын жанында унаа айдап, механизмдер менен иштөө <small>충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업</small>
<p>Отко туруктуу кийимдер <small>방열복</small></p>	<p></p> <ul style="list-style-type: none"> Жогорку температурадагы ысыктан күйүп калуу коркунучу же ысыктан чарчоо тобокелдиги бар болгон жумуштар <small>고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업</small> Көптөгөн ысык нерселер менен иштөө же өтө ысык жерлерде иштөө <small>다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업</small>
<p>Чандан коргоочу беткап <small>방진마스크</small></p>	<p></p> <ul style="list-style-type: none"> Жүк ташуу бекети сыяктуу, чаң көп бөлүнүп чыккан жүк артуу жана түшүрүү иштерин жасоо <small>분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업</small>
<p>Кышкы баш кийим, жылуу кийим, өтүк жана кол каптар <small>방한모·방한복 방한화·방한장갑</small></p>	<p></p> <ul style="list-style-type: none"> Бат тоңуучу балыктарды минус 18 ° C болгон температурада ташуу жана түшүрүү иштери <small>섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 어창에서의 하역작업</small> Температурасы төмөн болгон объекттерде көп иштөө же өтө суук жерлерде иштөө <small>다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업</small>

보호구

- 근로자의 신체 일부 또는 전체에 작용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용

[illegible]

ဘေးကင်းရေး ဝတ်စုံအမျိုးအစားများ ဖိတ်ခေါ်မှု အမျိုးအစား

ဘေးကင်းရေးအဝတ်အစားများ အမျိုးအစား	အလုပ်အမျိုးအစား အမျိုးအစား
ဘေးကင်းရေးခေါင်းဆောင်း အမျိုးအစား	• ပြုတ်ကျလာသည့် သို့မဟုတ် လွင့်လာသည့်အရာများ သို့မဟုတ် လူပြုတ်ကျခြင်းမှ ကာကွယ်ပေးသည် မူလက ထုတ်လုပ်သော အရာများမှ ကာကွယ်ပေးသည် လူမှုကွန်ပျူတာမှ ကာကွယ်ပေးသည်
ဘေးကင်းရေးသိုင်းကြိုး အမျိုးအစား	• ဂရုတစိုက် အထက်မြင့်သည့် သို့မဟုတ် နက်သည့် နေရာများမှ ပြုတ်ကျခြင်းကို ကာကွယ်ပေးသည် အမြင့် ၂မီတာ ထက် မြင့်သည့် အမြင့်ရှိနေသည့် အရာများမှ ကာကွယ်ပေးသည်
ဘေးကင်းရေး ဖိနပ်များ အမျိုးအစား	• ပတ်ကျသည့်အရာများ၊ ညစ်နည်းစွာထုတ်လုပ်ခြင်းမှ ကာကွယ်ပေးသည် ထုတ်လုပ်သည့် အရာများမှ ကာကွယ်ပေးသည်
ဘေးကင်းရေး မျက်မှန်များ အမျိုးအစား	• အရာဝတ္ထုများ လွင့်လာခြင်းမှ ကာကွယ်ပေးသည် မူလက ထုတ်လုပ်သော အရာများမှ ကာကွယ်ပေးသည်
မျက်နှာအကာ အမျိုးအစား	• မီးပွင့်များ သို့မဟုတ် ဂဟေဆော်ရာတွင် ပစ္စည်းများလွင့်လာခြင်းမှ ကာကွယ်ပေးသည် အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည်
လျှပ်မကူးသည့် အဝတ်များ အမျိုးအစား	• ဓာတ်လိုက်ခြင်းမှ ကာကွယ်ပေးသည် အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည် • ကျွမ်းကျင်သည့် သို့မဟုတ် ဝါယာကြိုးများပေါက်နေသည့် မြေအောက်များတွင် အလုပ်လုပ်ရာတွင် ကာကွယ်ပေးသည် အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည် • ရွှေ့ပြောင်းသယ်ယူနိုင်သည့်ပစ္စည်းများ သုံးရာတွင် ကြိုးဆင်ခြင်း အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည် • ပါဝါကြိုးများအနီးတွင် လျှပ်စစ်ဆင်ခြင်း အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည် • ပါဝါကြိုးများအနီးတွင် ယာဉ်များကိုင်တွယ်မောင်းနှင်ခြင်း အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည်
အပူခံအဝတ်အစား အမျိုးအစား	• အပူလောင်ခြင်းမှကာကွယ်ပေးသည့် အပူကြောင့် မောပန်းခြင်းမှ ကာကွယ်ပေးသည် အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည် • ပူသည့်အရာများစွာကို ကိုင်တွယ်ခြင်း၊ ပူသည့်နေရာတွင် အလုပ်လုပ်ခြင်းမှ အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည်
ဖုန်ကာ မျက်နှာဖုံး အမျိုးအစား	• ဖုန်လွန်ထူသည့်နေရာများတွင် ပစ္စည်းများ အတင်အချလုပ်ခြင်း အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည် အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည်
ဆောင်းတွင်းသုံး ဦးထုပ်၊ အဝတ်အစား၊ ဘွတ်ဖိနပ်နှင့် လက်အိတ် အမျိုးအစား	• မိုင်းနှစ် ၁၈၀၀၀၀ အောက်ရှိ အေးခဲငါးများကိုကိုင်တွယ်ရာတွင် အကာအကွယ်ပေးသည် အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည် • အပူချိန်နည်းပါးသည့် ပစ္စည်းများစွာကို ကိုင်တွယ်ခြင်းနှင့် အလုပ်လုပ်သည့်အခါ အကာအကွယ်ပေးသည် အရာဝတ္ထုများမှ ကာကွယ်ပေးသည်

Ekipamentu Protesaun

보호구

2018-교육미디어-377

Saida "Ekipamentu Protesaun"? '보호구'란?

- Ekipamentu proteasaun hanesan ekipamentu nebe uza atu prevene asidente industria nian ho hamenus ou elimina fatór ameasa ou perigu hosi liur, liu hosi hatais buat hirak ne'e iha trabalhador nia isin tomak ou balun, ou ho hamenus nivel no numeru hosi defeitu. Ekipamentu proteasaun inklui helem seguransa, sapatu seguru, okulu seguru, luvas seguru, no fiu tane seguru

근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

Limitasaun ba uza ekipamentu proteasaun 보호구의 제한적 사용

- Implementa medida nesessari hanesan facilidade improvasaun atu proteje trabalhador sira hosi serbisu nia ameasa no perigu sekuandu sira la uza ekipamentu proteasaun nian

보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시

- Uza ekipamentu proteasaun ba serbisu deit sekuandu araska atu implementa medida nebe temi ona iha leten

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용



Haree ba Kaixa | Konsiderasaun atu hili ekipamentu proteasaun

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- Hili ekipamentu proteasaun maka apropiadamente ba perigu no risku ida-idak ho halo ezame ba gas maka iha, kimiku, barulhu, roman maka perigu, elektrisidade estatiku, elektrisidade ho voltajen aas, falta oksijéniu, temperatura aas, sel-seluk tan..

가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택

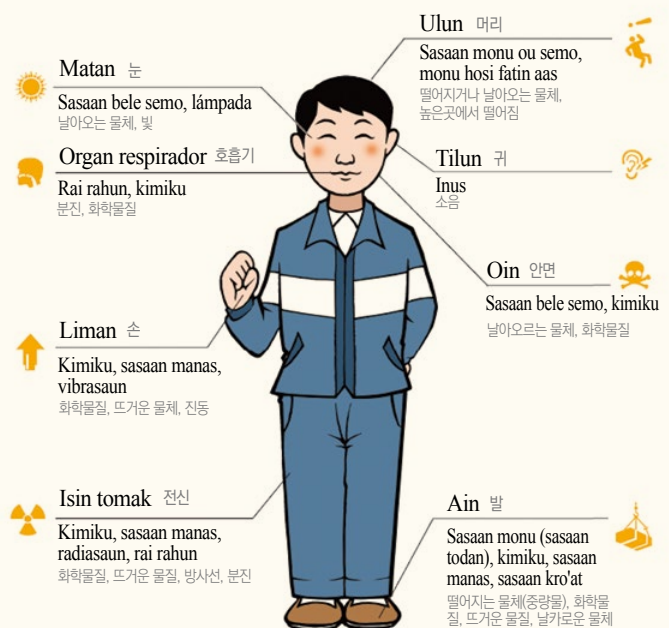
- Identifika nivel fatór perigu no risku nian 유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악

- Hili ekipamentu proteasaun maka loos, determina frekuensia atu uza sasaan ne'e 올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악

- Maneja eskala proteasaun ba ambiente serbisu nian ho fatin nebe uza

사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

Isin no risku 신체와 위험요소



Tipu ekipamentu protesaun nian 보호구의 종류

Ekipamentu protesaun nian <small>보호구</small>		Tipu serbisu <small>작업명</small>
Helem seguru 안전모		<ul style="list-style-type: none"> Serbisu ho risku hanesan sasaan monu ou semo, ou risku ba traballador bele monu 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
Fiu atu tane maka seguru 안전대		<ul style="list-style-type: none"> Serbisu iha fatin nebe iha risku bele monu hosi fatin ho alta liu hosi 2 metrus 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
Sapatu seguru 안전화		<ul style="list-style-type: none"> Serbisu perigu ho risku kona sasaan maka monu, ou kona xoke hosi elektrisidade 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
Luvras seguru 보안경		<ul style="list-style-type: none"> Serbisu maka bele halo rahun sasaan 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
Oin kalili 보안면		<ul style="list-style-type: none"> Serbisu maka bele hamosu naksira hosi sasaan durante soldajem 용접 시 불꽃이나 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
Ekipamentu protesaun izoladu 절연용 보호구		<ul style="list-style-type: none"> Serbisu ho risku elektrisidade xoke 감전 위험이 있는 작업 Serbisu elektriku iha fatin naktaka hanesan ku'ak dalan no kalabosu ho filamentu nakloke 노출 충전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업 Serbisu elektriku uza movél no ekipamentu transportável 이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업 Serbisu elektriku iha ou besik elektrisidade linha maka kuda iha rai laran 정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업 Operasaun no maneja karreta no makina besik linha elektrisidade ativu 충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업
Ropa tahan manas nian 방열복		<ul style="list-style-type: none"> Serbisu ho risku naksunu hosi temperatura alta, ou termal kolen 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업 Maneja ho kuantidade boot hosi sasaan manas nian ou serbisu iha fatin manas 다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업
Maskara rai rahun nian 방진마스크		<ul style="list-style-type: none"> Serbisu tula no sobu sasaan iha fatin hanesan portu nebe rai rahun barak demais 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
Sapeu temporada malirin nian, ropa, sapartu no luvras 방한모·방한복 방한화·방한장갑		<ul style="list-style-type: none"> Serbisu ba tula no sobu sasaan iha fatin konjelasaun ikan nian ho menos 18° C 섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 여창에서의 하역작업 Serbisu maneja kuantidade boot hosi sasaan ho temperatura kraik nian ou iha fatin malirin demais 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업

ອຸປະກອນປ້ອງກັນ

보호구

2018-교육미디어-377

"ອຸປະກອນປ້ອງກັນ" ແມ່ນຫຍັງ? '보호구'란?

ອຸປະກອນປ້ອງກັນແມ່ນອຸປະກອນທີ່ໃຊ້ໃນການປ້ອງກັນອຸບັດຕິເຫດຈາກວຽກງານອຸດສາຫະກຳ ໂດຍການຫຼຸດຜ່ອນ ຫຼື ກຳຈັດປັດໃຈພາຍນອກທີ່ມີຄວາມສູງ ຫຼື ເປັນອັນຕະລາຍ ໂດຍການໃສ່ໄວ້ໃນສ່ວນຕ່າງໆ ຫຼື ທົ່ວທັງຮ່າງກາຍຂອງຄົນງານ, ຫຼື ໂດຍການຫຼຸດຜ່ອນລະດັບ ແລະ ປະລິມານຄວາມເສຍຫາຍ. ອຸປະກອນປ້ອງກັນລວມມີ ໝວກນິລະໄພ, ເກີບນິລະໄພ, ແວນຄອບຕານິລະໄພ, ຖົງມື, ແລະ ສາຍຮັດນິລະໄພ.

근로자의 신체 일부 또는 전체에 착용해 외부의 유해·위험요인을 차단하거나 그 영향을 감소시켜 산업재해를 예방하거나 피해의 정도와 크기를 줄여주는 기구로써 안전모, 안전화, 보안경, 안전장갑 그리고 안전대 등이 있다.

ການໃຊ້ອຸປະກອນປ້ອງກັນທີ່ມີຂີດຈຳກັດ 보호구의 제한적 사용

- ໃຊ້ມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນ ເຊັ່ນວ່າ ການປັບປຸງອາຄານສະຖານທີ່ ເພື່ອປ້ອງກັນບໍ່ໃຫ້ຄົນງານເຮັດວຽກທີ່ມີຄວາມສູງ ແລະ ເປັນອັນຕະລາຍ ເຖິງແມ່ນວ່າໃນເວລາທີ່ບໍ່ໄດ້ໃຊ້ອຸປະກອນປ້ອງກັນກໍຕາມ

보호구를 사용하지 아니하더라도 근로자가 유해·위험 작업으로부터 보호를 받을 수 있도록 설비개선 등 필요 조치 실시

- ໃຊ້ອຸປະກອນປ້ອງກັນສະເພາະວຽກທີ່ໃຊ້ມາດຕະການຂ້າງເທິງໄດ້ຍາກເທົ່ານັ້ນ

상기의 조치를 하기 어려운 경우에만 제한적으로 해당 작업에 맞는 보호구를 사용



ຊ່ອງເຮັດເຄື່ອງໝາຍ | ຂໍ້ຄວນພິຈາລະນາສໍາລັບການເລືອກອຸປະກອນປ້ອງກັນ

Check Box | 보호구의 선택 시 고려사항

- ເລືອກອຸປະກອນປ້ອງກັນທີ່ເໝາະສົມກັບອັນຕະລາຍ ແລະ ປັດໃຈສູງແຕ່ລະຢ່າງ ໂດຍພິຈາລະນາເຖິງແກ້ສ, ຝຸ່ນ, ສານເຄມີ, ສຽງ, ລັງສີອັນຕະລາຍ, ໄຟຟ້າສະຖິດ, ໄຟຟ້າແຮງສູງ, ການຂາດອັອກຊີເຈັນ, ອຸນຫະພູມສູງ, ແລະອື່ນໆ.

가스, 분진, 화학물질, 소음, 유해광선, 정전기, 고압전기, 산소 결핍, 고열 등의 유무를 조사하여 해당 유해·위험요소에 맞는 보호구를 선택

- ລະບຸລະດັບຄວາມອັນຕະລາຍ ແລະ ປັດໃຈສູງ

유해·위험요소의 수준이 얼마나 되는지를 파악

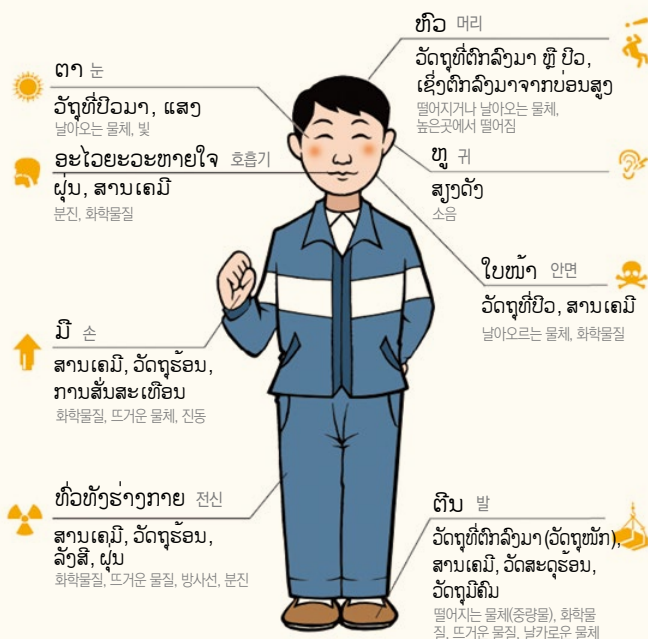
- ເພື່ອເລືອກອຸປະກອນປ້ອງກັນທີ່ເໝາະສົມ, ໃຫ້ພິຈາລະນາວ່າຈະຕ້ອງໄດ້ໃຊ້ມັນເລື້ອຍໆປານໃດ

올바른 보호구 선택을 위해서는 보호구를 얼마나 자주 사용하는지를 파악

- ກຳນົດຂອບເຂດການປ້ອງກັນຕາມສະພາບແວດລ້ອມໃນການເຮັດວຽກຂອງສະຖານທີ່ທີ່ໃຊ້

사용 장소의 작업환경에 따라 보호범위를 설정

ຮ່າງກາຍ ແລະ ຄວາມສູງ 신체와 위험요소



ປະເພດຂອງອຸປະກອນປ້ອງກັນ

보호구의 종류

ອຸປະກອນປ້ອງກັນ 보호구		ປະເພດຂອງວຽກ 작업명
ໝວກນິລະໄພ 안전모		<ul style="list-style-type: none"> ການເຮັດວຽກທີ່ມີຄວາມສ່ຽງທີ່ວັດຖຸຈະຕົກລົງມາ ຫຼື ປົວລົງມາໃສ່, ຫຼື ຄວາມສ່ຽງທີ່ຄົນງານຈະຕົກລົງມາ 물체가 떨어지거나 날아올 위험 또는 근로자가 떨어질 위험이 있는 작업
ສາຍຮັດນິລະໄພ 안전대		<ul style="list-style-type: none"> ການເຮັດວຽກໃນສະຖານທີ່ທີ່ມີຄວາມສ່ຽງທີ່ຈະຕົກລົງມາຈາກຈຸດທີ່ສູງ ຫຼື ເລິກກວ່າ 2 ມ 높이, 깊이 2미터 이상의 떨어질 위험이 있는 장소에서 하는 작업
ເກີບນິລະໄພ 안전화		<ul style="list-style-type: none"> ວຽກອັນຕະລາຍທີ່ມີຄວາມສ່ຽງທີ່ຈະຖືກກະທົບໂດຍວັດຖຸທີ່ຕົກລົງມາ, ຖືກຕຶງເຂົ້າໄປຕິດຢູ່ໃນວັດຖຸ, ຫຼື ໄຟຟ້າຊັອດ 떨어지는 물체에 맞거나 물체에 끼이거나 감전, 정전기 대전 위험이 있는 작업
ແວ່ນຄອບຕານິລະໄພ 보안경		<ul style="list-style-type: none"> ວຽກທີ່ອາດເຮັດໃຫ້ວັດຖຸກະແຈກກະຈາຍ 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
ກະບັງປ້ອງກັນໃບໜາ 보안면		<ul style="list-style-type: none"> ວຽກທີ່ອາດເຮັດໃຫ້ເກີດປະກາຍໄຟ ຫຼື ວັດຖຸກະເດັນໃນລະຫວ່າງການເຊື່ອມຈອດ 용접 시 불꽃이나 물체가 흩날릴 위험이 있는 작업
ອຸປະກອນປ້ອງກັນທີ່ກັນກະແສໄຟຟ້າ 절연용 보호구		<ul style="list-style-type: none"> ວຽກທີ່ມີຄວາມສ່ຽງທີ່ຈະຖືກໄຟຟ້າຊັອດ 감전 위험이 있는 작업 ວຽກກ່ຽວກັບໄຟຟ້າໃນພື້ນທີ່ທີ່ບິດລ້ອມ ເຊັ່ນວ່າ ທໍ່ລະບາຍນໍ້າ ແລະ ຫ້ອງໃຕ້ດິນທີ່ມີລວດໄຟຟ້າທີ່ມີກະແສໄຟຟ້າແລນຢູ່ໂດຍບໍ່ມີຫຍັງປົກປິດ 노출 충전부가 있는 맨홀, 지하실 등 밀폐공간에서의 전기작업 ວຽກກ່ຽວກັບໄຟຟ້າທີ່ໃຊ້ອຸປະກອນເຄື່ອນທີ່ ແລະ ອຸປະກອນແບບພິກພາ 이동 및 휴대장비 등을 사용하는 전기작업 ວຽກກ່ຽວກັບໄຟຟ້າທີ່ໃຊ້ອຸປະກອນເຄື່ອນທີ່ ແລະ ອຸປະກອນແບບພິກພາ 정전전로 또는 그 인근에서의 전기작업 ການດຳເນີນການ ແລະ ການຄວບຄຸມຍານພາຫະນະ ແລະ ເຄື່ອງຈັກທີ່ຢູ່ໃກ້ສາຍໄຟທີ່ມີກະແສໄຟຟ້າແລນຢູ່ 충전전로 인근에서의 차량, 기계장치의 운전·조작작업
ຊຸດຕ້ານທານຄວາມຮ້ອນ 방열복		<ul style="list-style-type: none"> ວຽກທີ່ມີຄວາມສ່ຽງທີ່ຈະເກີດການເຜົາໄໝ້ຈາກອຸນຫະພູມສູງ, ຫຼື ຄວາມເມື່ອຍລາຈາກຄວາມຮ້ອນ 고열에 의한 화상이나 열피로 위험이 있는 작업 ການຍົກຂົນວັດຖຸຮ້ອນຈຳນວນຫຼາຍ ຫຼື ການເຮັດວຽກໃນສະຖານທີ່ທີ່ຮ້ອນແຮງ 다량의 고열 물체를 취급하거나 매우 더운 장소에서 하는 작업
ໜ້າກາກປ້ອງກັນຝຸ່ນ 방진마스크		<ul style="list-style-type: none"> ວຽກຂົນ ແລະ ສົ່ງສິນຄ້າທີ່ສະຖານທີ່ຕ່າງໆ ເຊັ່ນວ່າ ທ່າເຮືອທີ່ມີຝຸ່ນເກີດຂຶ້ນຢ່າງຫຼວງຫຼາຍ 분진이 심하게 발생하는 선창 등의 하역작업
ໝວກ, ເສື້ອຜ້າ, ເກີບບູທ ແລະ ຖົງມີສຳລັບລະດູໜາ 방한모·방한복 방한화·방한장갑		<ul style="list-style-type: none"> ວຽກຂົນ ແລະ ສົ່ງສິນຄ້າຢູ່ທີ່ຫ້ອງເຢັນເກັບປາແຊ່ແຂງ ເຊິ່ງມີອຸນຫະພູມຕິດລົບ 18° C 섭씨 영하 18도 이하인 급냉동 여창에서의 하역작업 ວຽກທີ່ຕ້ອງຍົກຂົນວັດຖຸທີ່ມີອຸນຫະພູມຕ່ຳຈຳນວນຫຼາຍ ຫຼື ໃນສະຖານທີ່ທີ່ເຢັນສຸດຂີດ 다량의 저온물체를 취급하거나 현저히 추운 장소에서 하는 작업